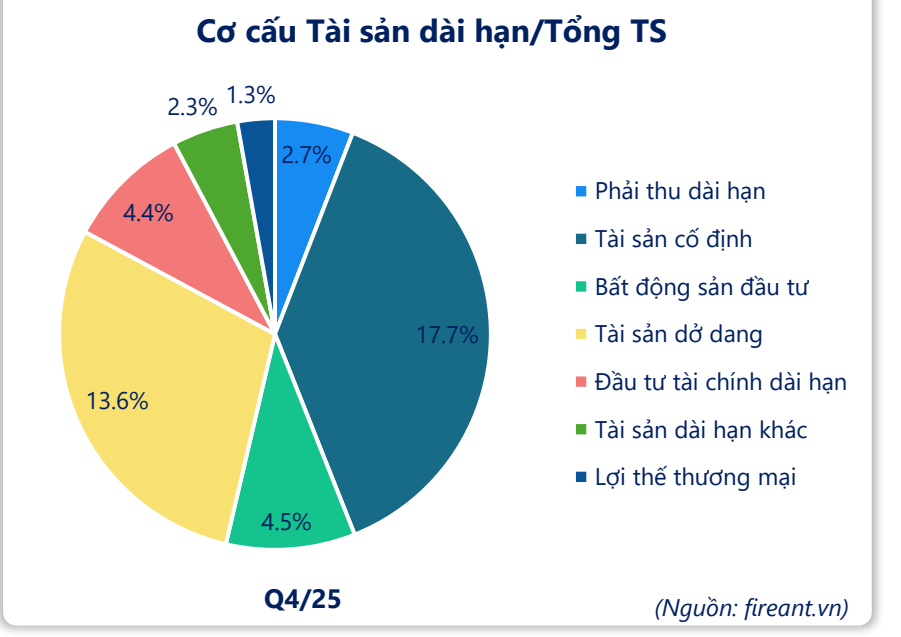
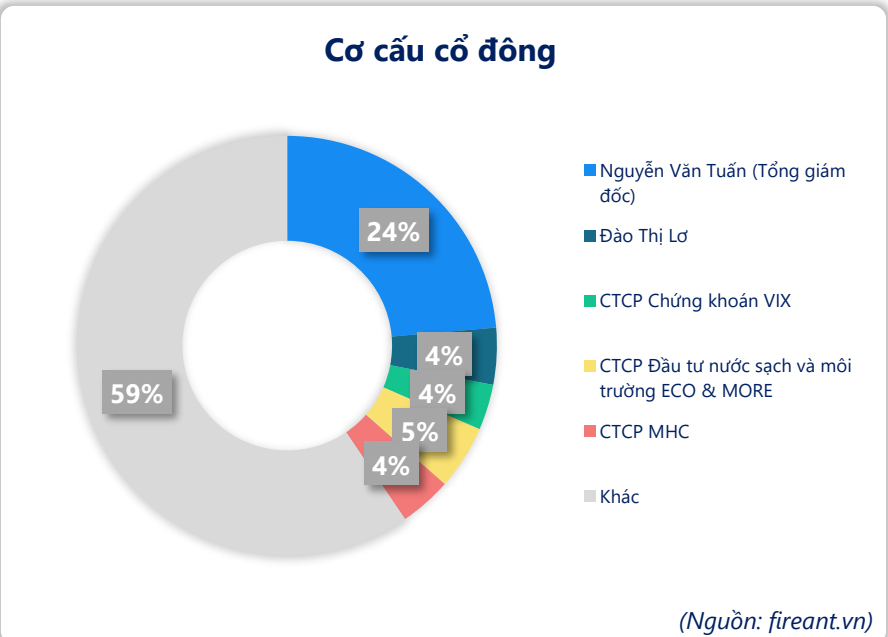
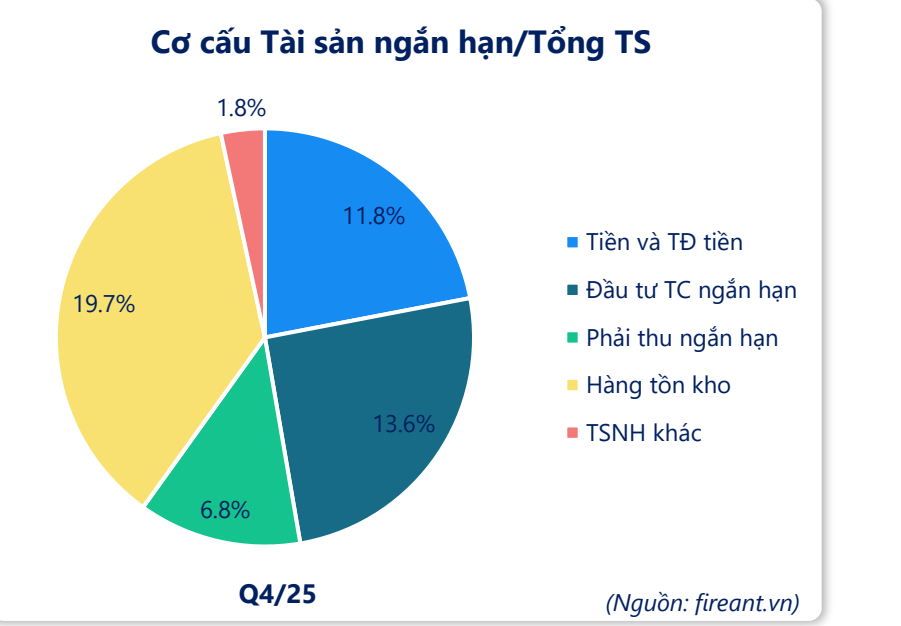
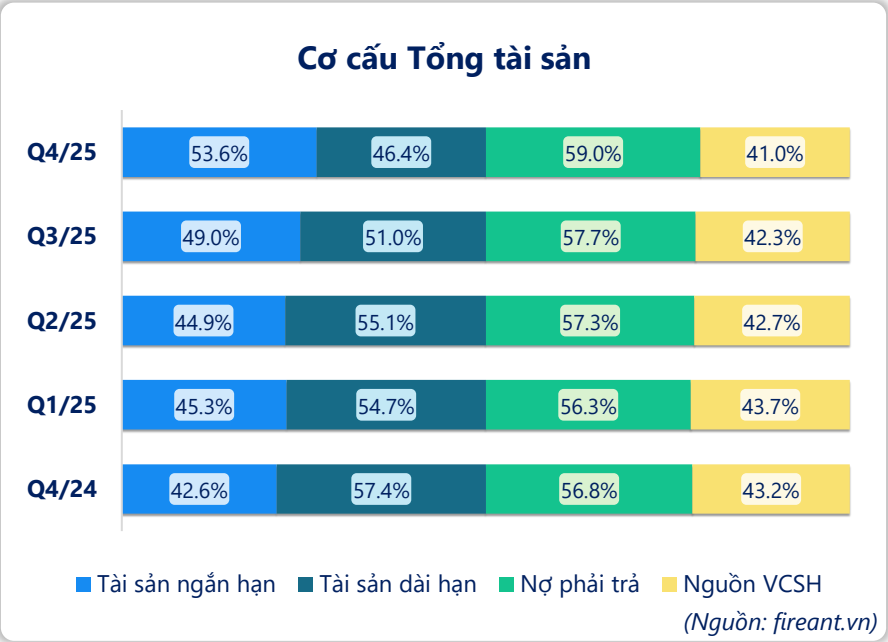
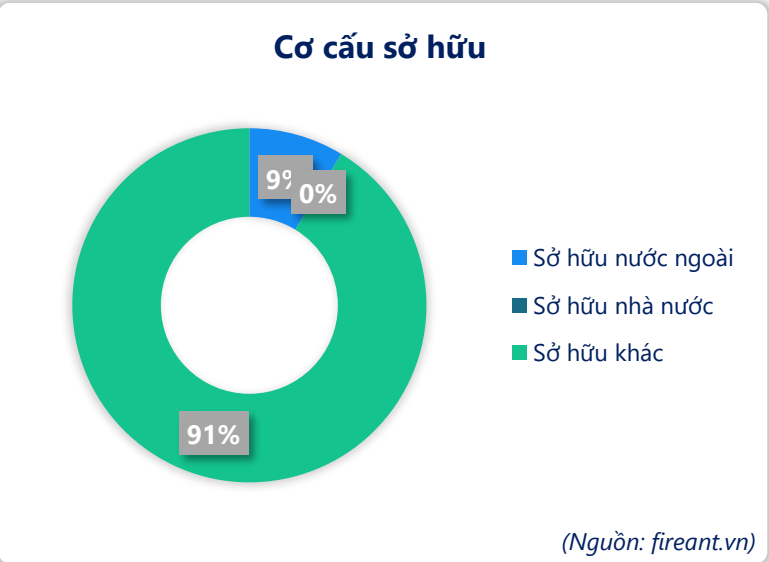
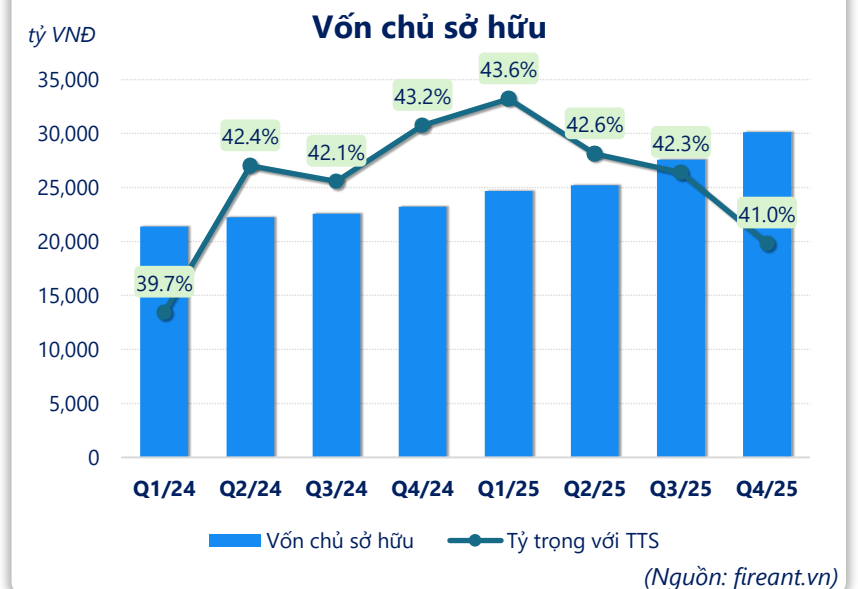
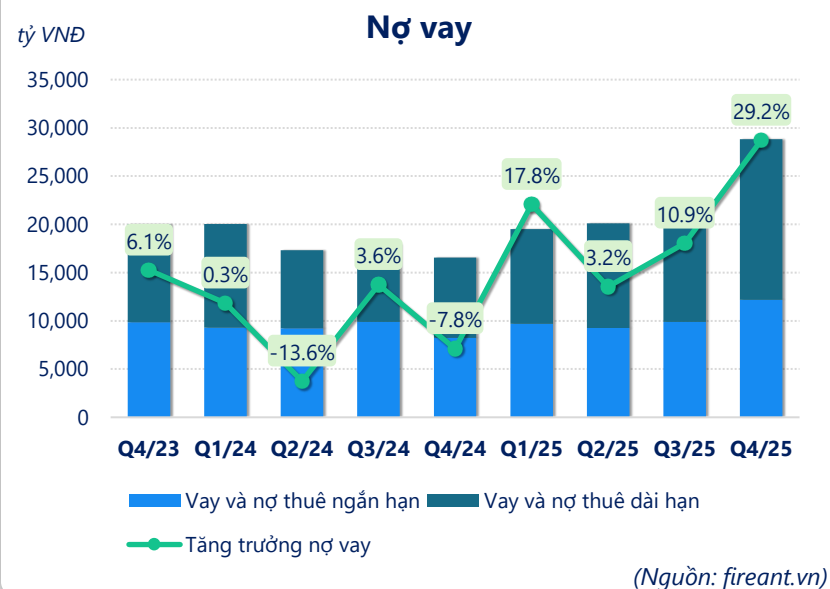
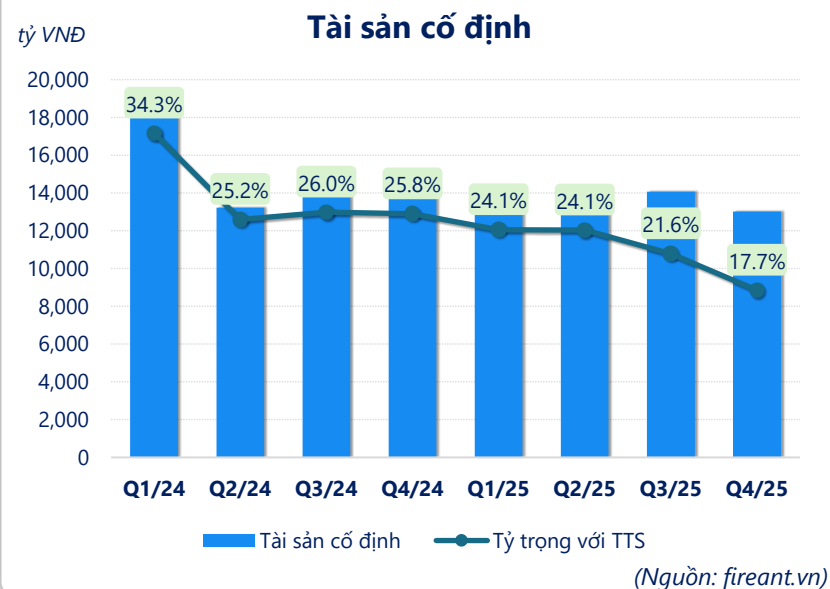
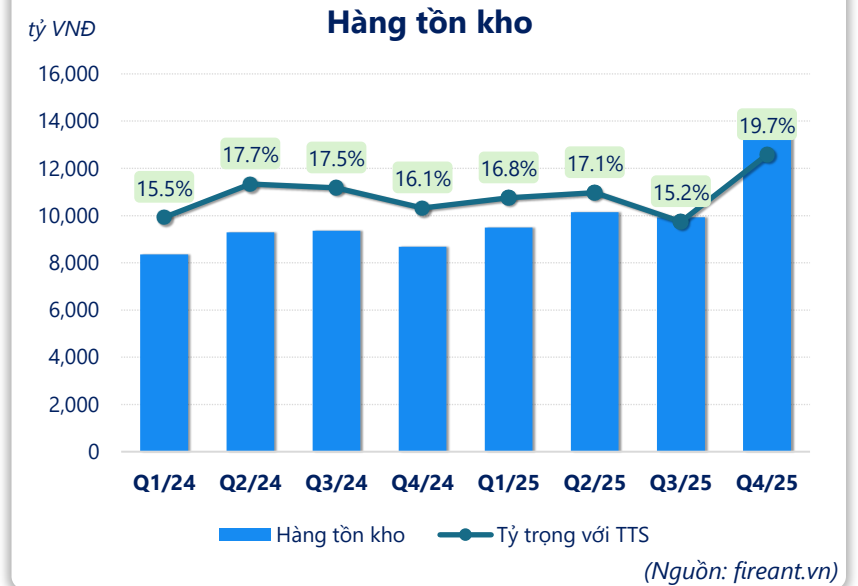
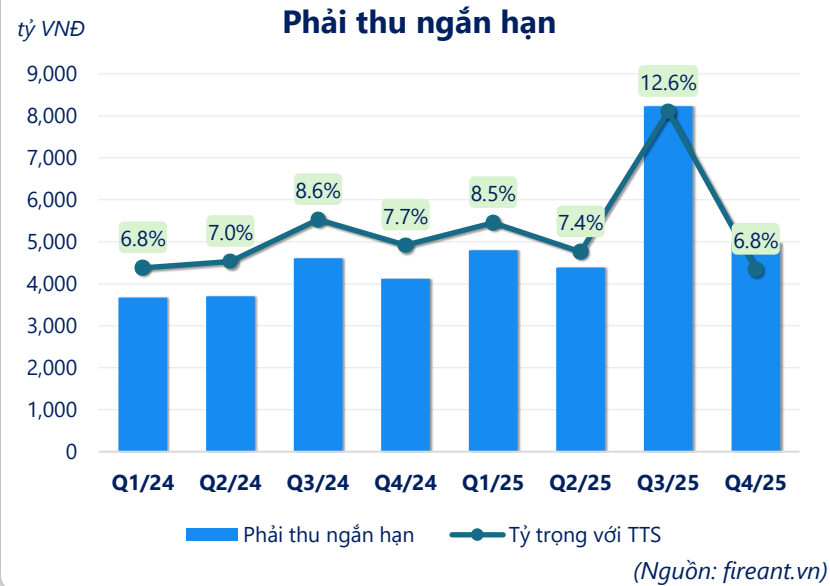
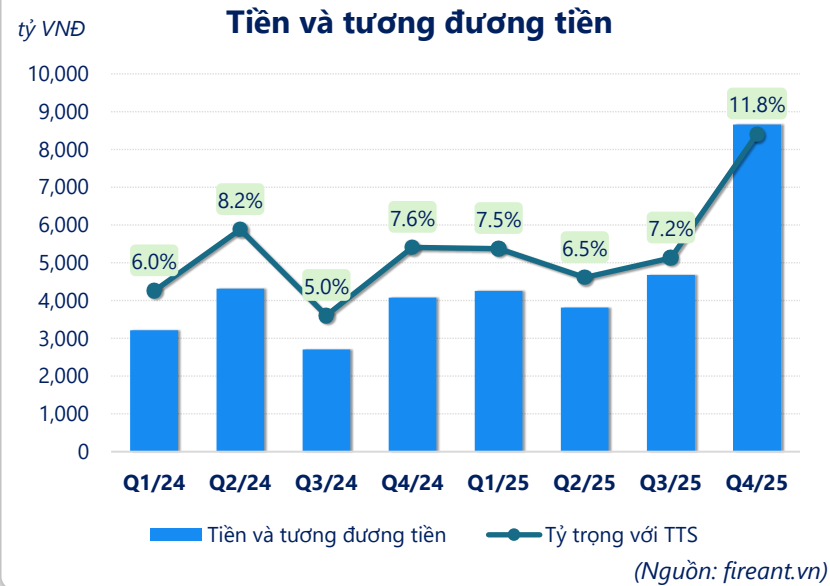
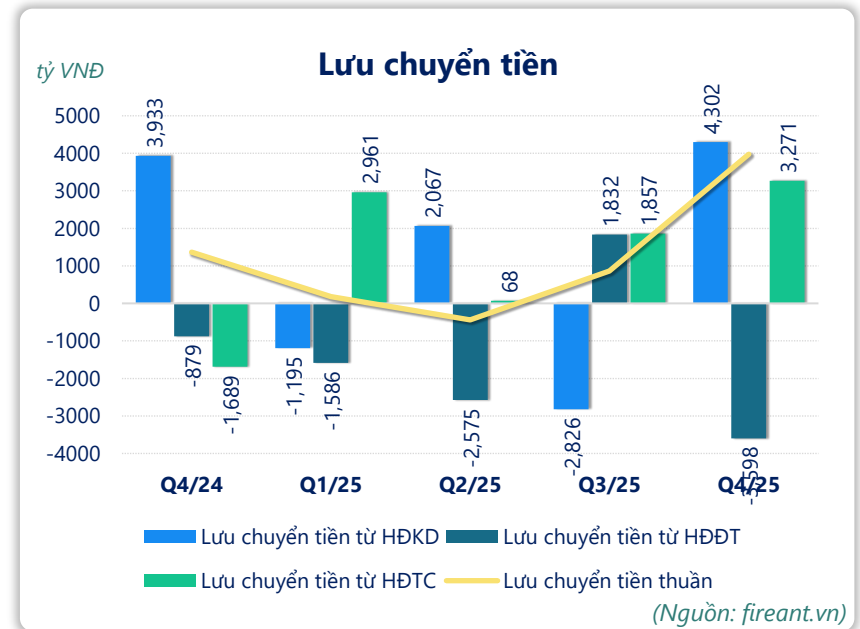
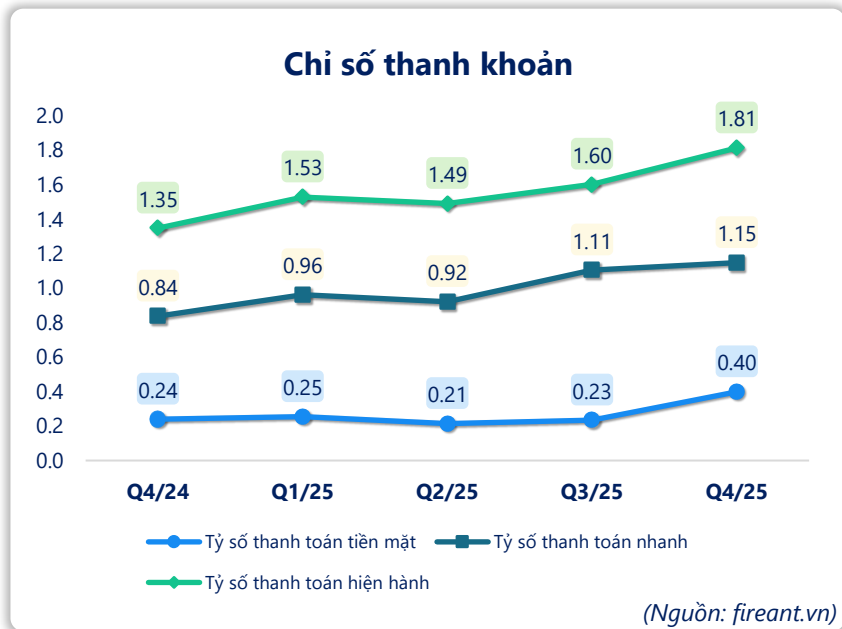
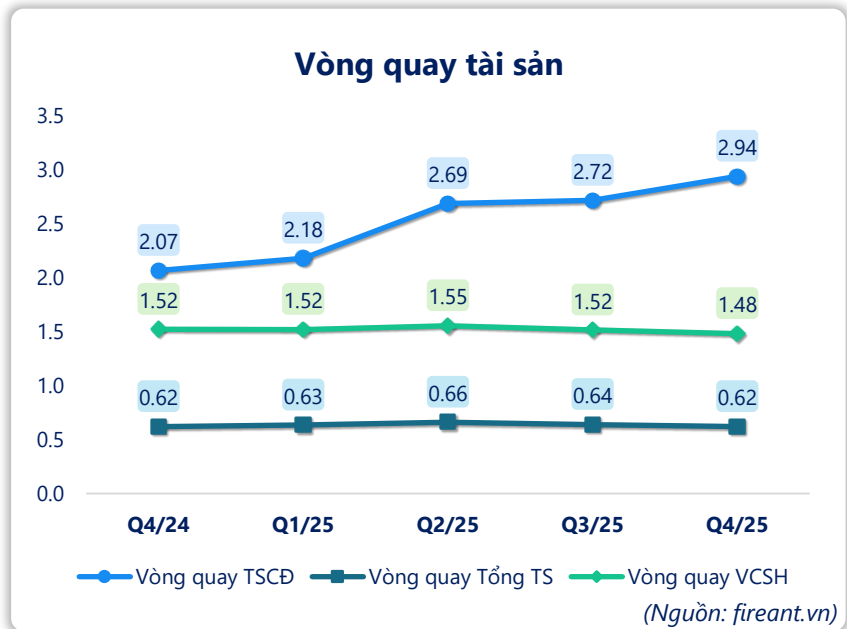
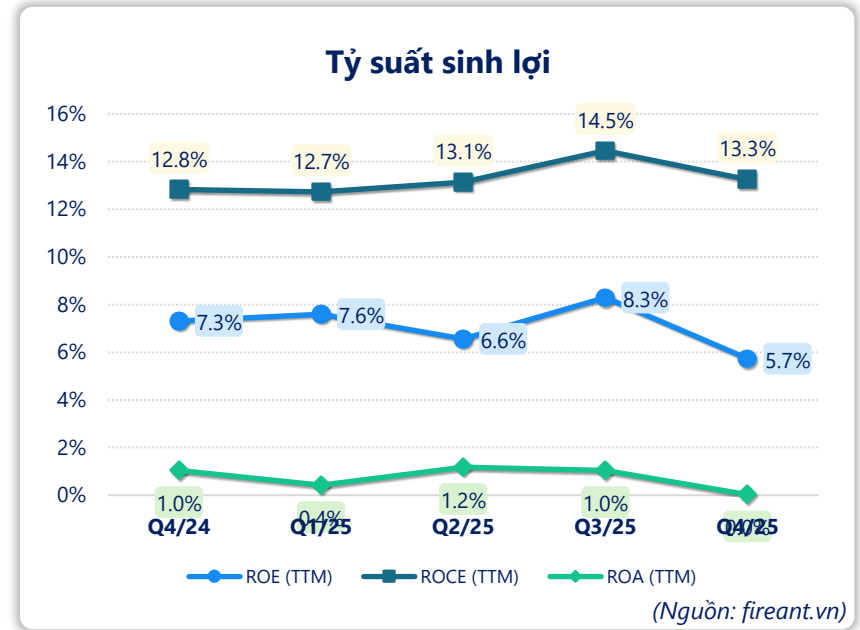
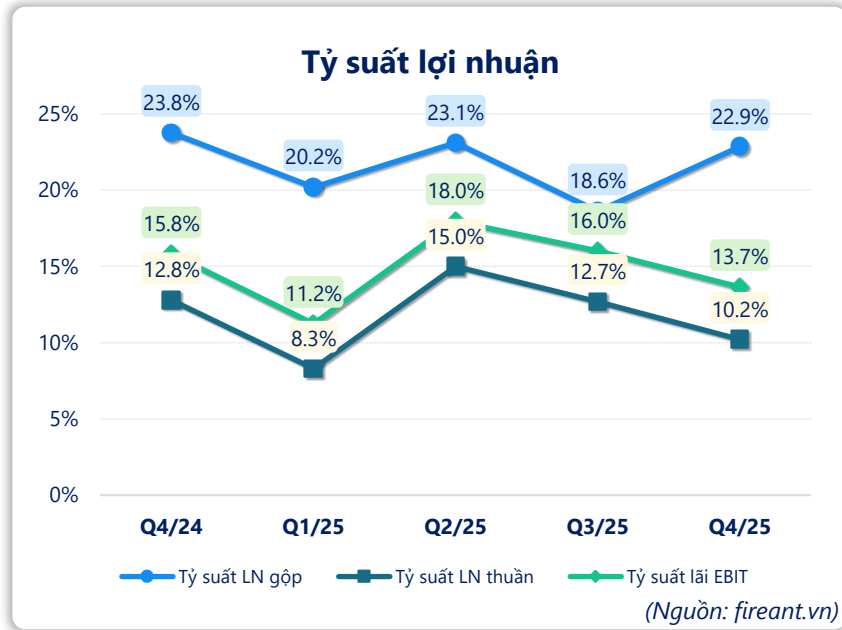
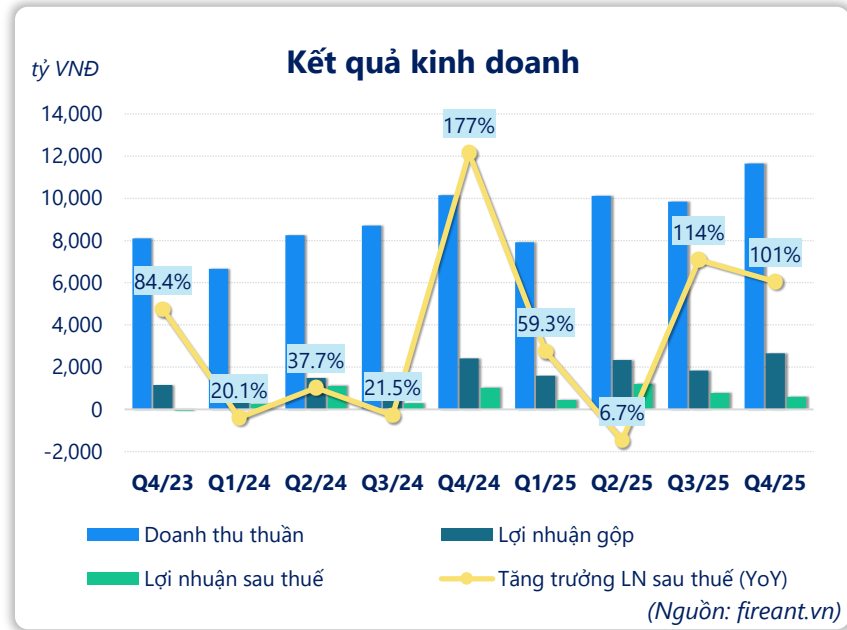


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		43,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		65,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,563
SL cổ phiếu LH		902,398,948
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,288,446
% sở hữu nước ngoài		8.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		39,345
P/E		25.7
EPS		1,695

	YTD	1T	3T	6T
GEX	149.4%	-5.6%	-20.1%	12.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	73,557	53,782	36.8%
Tài sản ngắn hạn	39,392	22,829	72.6%
Tiền và tương đương tiền	8,660	4,074	113%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,969	5,043	97.7%
Phải thu ngắn hạn	4,972	4,037	23.2%
Hàng tồn kho	14,456	8,685	66.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1,336	990	34.9%
Tài sản dài hạn	34,165	30,953	10.4%
Phải thu dài hạn	2,007	1,409	42.5%
Tài sản cố định	13,018	13,872	-6.2%
Bất động sản đầu tư	3,308	2,516	31.5%
Tài sản dở dang	9,974	7,929	25.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,211	2,990	7.4%
Tài sản dài hạn khác	1,688	1,180	43.1%
Lợi thế thương mại	959	1,058	-9.3%
Nợ phải trả	43,383	30,524	42.1%
Nợ ngắn hạn	21,725	16,997	27.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12,164	8,239	47.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,101	3,152	-1.6%
Nợ dài hạn	21,658	13,527	60.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	16,672	8,307	101%
Nguồn vốn chủ sở hữu	30,174	23,258	29.7%
Vốn chủ sở hữu	30,137	23,219	29.8%
Vốn điều lệ	9,024	8,594	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	37.1	39.0	-4.9%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	10,142	7,916	10,119	9,841	11,642
Giá vốn hàng bán	7,733	6,318	7,780	8,010	8,982
Lợi nhuận gộp	2,410	1,598	2,339	1,832	2,661
Doanh thu HĐTC	215	89.7	347	756	63.6
Chi phí TC	377	336	333	427	672
Chi phí lãi vay	257	245	273	324	343
LN trong công ty LKLD	74.5	-4.32	-2.10	38.3	101
Chi phí bán hàng	422	265	375	384	405
Chi phí QLDN	602	425	459	567	561
LN thuần từ HĐKD	1,298	657	1,517	1,248	1,188
Lợi nhuận khác	48.4	-11.7	27.5	4.79	59.1
LN trước thuế	1,346	646	1,545	1,253	1,247
Lợi nhuận sau thuế	1,014	436	1,197	781	596
LNST của CĐ cty mẹ	567	234	657	622	16.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,933	-1,195	2,067	-2,826	4,302
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-879	-1,586	-2,575	1,832	-3,598
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,689	2,961	68.2	1,857	3,271
Tiền đầu kỳ	2,706	4,074	4,254	3,817	4,682
Lưu chuyển tiền thuần	1,366	180	-440	864	3,976
Ảnh hưởng tỷ giá	1.92	-0.09	2.80	1.48	1.59
Tiền cuối kỳ	4,074	4,254	3,817	4,682	8,660

(Nguồn: fireant.vn)